

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

030
CỔ
CỔ
DƯ
C
V6-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601,100,535,457	484,836,537,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	178,590,687,326	43,637,078,031
1. Tiền	111		49,690,687,326	31,637,078,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,900,000,000	12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	68,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127,243,186,490	137,123,155,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	129,757,803,847	134,880,013,794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2,654,338,288	4,904,919,898
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	10,000,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	370,040,699	380,856,716
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(15,538,996,344)	(13,042,634,693)
IV. Hàng tồn kho	140	9	294,823,018,433	303,880,774,247
1. Hàng tồn kho	141		297,251,047,424	304,446,154,545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,428,028,991)	(565,380,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		374,688,636	126,574,869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	373,852,900	124,500,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		835,736	2,074,869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357,102,632,141	363,921,640,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,000,000	27,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1,575,519,483	1,575,519,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	220		222,749,837,835	215,198,016,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	146,618,790,701	137,966,999,945
- Nguyên giá	222		421,390,571,884	395,062,663,235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274,771,781,183)	(257,095,663,290)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	76,131,047,134	77,231,016,358
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,455,995,797)	(6,356,026,573)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	15,586,636,999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	15,586,636,999
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	131,445,000,000	131,545,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	11,685,000,000	11,785,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,880,794,306	1,564,987,443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	19,251,500	59,853,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	2,861,542,806	1,505,133,943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		958,203,167,598	848,758,178,179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		275,338,073,262	206,091,286,393
I. Nợ ngắn hạn	310		270,841,414,762	202,262,867,143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	80,855,285,520	38,036,534,518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,350,201,792	21,681,829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12,977,130,063	15,067,188,770
4. Phải trả người lao động	314		63,610,615,984	54,713,810,593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,791,755,757	2,626,507,457
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		186,750,000	2,364,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	27,113,783,100	769,756,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	63,952,324,266	68,687,196,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	18,003,568,280	19,975,891,126
II. Nợ dài hạn	330		4,496,658,500	3,828,419,250
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4,436,658,500	3,768,419,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682,865,094,336	642,666,891,786
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	682,865,094,336	642,666,891,786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		223,751,797,140	207,719,463,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176,659,796,413	152,493,927,863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,618,810,863	72,188,978,916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104,040,985,550	80,304,948,947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		958,203,167,598	848,758,178,179

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	291,850,383,535	226,771,602,227	933,536,570,387	748,245,182,210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	278,162,750	165,455,346	2,500,588,384	656,298,872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	291,572,220,785	226,606,146,881	931,035,982,003	747,588,883,338
4. Giá vốn hàng bán	11	24	171,773,253,940	119,103,731,118	527,936,403,923	406,271,011,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119,798,966,845	107,502,415,763	403,099,578,080	341,317,872,141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	979,397,981	729,600,785	7,066,908,543	5,078,783,782
7. Chi phí tài chính	22	25	3,320,065,209	2,067,500,470	10,602,597,814	9,401,820,393
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		750,677,493	756,119,026	3,812,558,481	4,658,253,379
8. Chi phí bán hàng	25	26	51,596,470,519	35,105,564,514	169,025,803,436	133,366,767,816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19,007,104,555	34,052,116,157	66,145,871,503	68,928,144,398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,854,724,543	37,006,835,407	164,392,213,870	134,699,923,316
11. Thu nhập khác	31		400,066,412	443,160,854	1,284,003,980	1,391,569,740
12. Chi phí khác	32		55,115,308	72,848,030	169,760,178	178,541,582
13. Lợi nhuận khác	40		344,951,104	370,312,824	1,114,243,802	1,213,028,158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,199,675,647	37,377,148,231	165,506,457,672	135,912,951,474
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	11,877,443,092	8,903,852,633	36,244,600,985	29,146,765,601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	(1,276,377,377)	(141,721,392)	(1,356,408,863)	(116,043,074)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,598,609,932	28,615,016,990	130,618,265,550	106,882,228,947

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	165,506,457,672	135,912,951,474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,776,087,117	18,249,380,598
- Các khoản dự phòng	03	5,027,249,594	5,863,789,615
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6,537,362)	(6,391,883)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6,731,565,920)	(4,575,647,805)
- Chi phí lãi vay	06	3,812,558,481	4,658,253,379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	186,384,249,582	160,102,335,378
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,444,963,795	(6,194,688,692)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,179,507,121	9,279,300,736
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52,329,142,411	9,342,590,958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(208,750,900)	1,045,245,428
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,432,187,401)	(4,981,803,196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36,446,765,601)	(26,195,528,893)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,642,792,000)	(7,556,679,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196,607,367,007	134,840,772,419
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,431,423,447)	(25,373,767,477)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(55,000,000,000)	(3,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,000,000,000	22,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,803,627,690	2,808,352,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,527,795,757)	(3,565,415,102)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	276,436,144,712	271,304,012,015
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(281,171,016,796)	(321,554,535,177)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,391,419,000)	(79,581,403,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58,126,291,084)	(129,831,926,162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	134,953,280,166	1,443,431,155
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,637,078,031	42,201,814,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	329,129	(8,167,280)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	178,590,687,326	43,637,078,031

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 796 người (Tại ngày 31.12.2020 : 780 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 Số 3700806295 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 17 số 0300468511 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2021. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artescan và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	---	--	-----

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3,826,811,268	5,140,789,839
Tiền gửi ngân hàng	45,863,876,058	26,496,288,192
Các khoản tương đương tiền (*)	128,900,000,000	12,000,000,000
Tổng cộng	178,590,687,326	43,637,078,031

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	585,200,000	731,500,000
DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129,172,603,847	134,148,513,794
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129,172,603,847	134,148,513,794
Tổng cộng	129,757,803,847	134,880,013,794
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15,538,996,344)	(13,042,634,693)
Giá trị thuần	114,218,807,503	121,837,379,101

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	-	3,143,908,698
ALFRESA CODUPHA HEALTHCARE VIETNAM CO., LTD	1,040,875,000	-
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi nhánh CMS	-	780,000,000
Dương Thị Mộng Ngọc	500,000,000	500,000,000
Khác	1,113,463,288	481,011,200
Tổng cộng	2,654,338,288	4,904,919,898

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho bên liên quan vay	<u>10,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10,000,000,000	Ngày 22 tháng 9 năm 2022	4.5

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	370,040,699	380,856,716
Tạm ứng cho nhân viên	57,339,000	265,191,960
Ký quỹ, ký cược	46,164,713	45,626,806
Lãi phải thu	196,536,986	-
Phải thu khác	70,000,000	70,037,950
Dài hạn	1,575,519,483	1,575,519,483
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	1,298,519,483
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác	250,000,000	250,000,000
Tổng cộng	1,945,560,182	1,956,376,199
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
Giá trị thuần	397,040,699	407,856,716

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32,875,518,549	(15,538,996,344)	30,997,025,152	(13,042,634,693)	
Khối điều trị	25,862,252,140	(10,736,515,150)	22,428,918,343	(8,517,720,821)	
Nhà thuốc	3,125,060,347	(2,665,794,657)	2,684,247,940	(2,562,414,470)	
Khác	3,888,206,062	(2,136,686,537)	5,883,858,869	(1,962,499,402)	
Phải thu dài hạn khác	1,548,519,483	(1,548,519,483)	1,548,519,483	(1,548,519,483)	
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)	
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)	
Tổng cộng	34,424,038,032	(17,087,515,827)	32,545,544,635	(14,591,154,176)	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên vật liệu	206,052,916,191	(2,415,011,276)	182,706,263,778	(565,380,298)	
Công cụ, dụng cụ, VPP	20,070,720	-	-	-	
Thành phẩm	84,845,151,734	(13,017,715)	116,224,999,699	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,306,021,313	-	4,346,300,464	-	
Hàng hóa	1,059,266,006	-	1,168,590,604	-	
Hàng mua đang đi đường	1,967,621,460	-	-	-	
	297,251,047,424	(2,428,028,991)	304,446,154,545	(565,380,298)	

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2020	234,523,635,982	132,452,143,615	25,401,696,422	2,685,187,216	395,062,663,235
Mua trong năm	-	5,172,460,064	-	347,281,707	5,519,741,771
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,240,159,992	4,568,006,886	-	-	20,808,166,878
31/12/2021	250,763,795,974	142,192,610,565	25,401,696,422	3,032,468,923	421,390,571,884
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2020	111,938,435,494	120,101,767,353	22,417,940,599	2,637,519,844	257,095,663,290
Khấu hao trong năm	12,571,014,603	3,964,761,229	1,045,042,183	95,299,878	17,676,117,893
31/12/2021	124,509,450,097	124,066,528,582	23,462,982,782	2,732,819,722	274,771,781,183
Giá trị còn lại :					
31/12/2020	122,585,200,488	12,350,376,262	2,983,755,823	47,667,372	137,966,999,945
31/12/2021	126,254,345,877	18,126,081,983	1,938,713,640	299,649,201	146,618,790,701

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31,078,063,324	113,799,379,814	20,879,878,583	2,557,923,579	168,315,245,300
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2020	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
31/12/2021	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2020	5,065,391,573	1,290,635,000	6,356,026,573
Khấu hao trong năm	1,099,969,224	-	1,099,969,224
31/12/2021	6,165,360,797	1,290,635,000	7,455,995,797
Giá trị còn lại :			
31/12/2020	77,231,016,358	-	77,231,016,358
31/12/2021	76,131,047,134	-	76,131,047,134

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1,290,635,000	1,290,635,000
---------------	---------------

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

Mở rộng kho Nhà máy tại Bình Dương

-

15,586,636,999

Tổng cộng

-

15,586,636,999

14

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	373,852,900	124,500,000
Công cụ, dụng cụ	163,760,000	124,500,000
Chi phí sửa chữa	128,092,900	-
Khác	82,000,000	-
Dài hạn	19,251,500	59,853,500
Khác	19,251,500	59,853,500
Tổng cộng	393,104,400	184,353,500

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,785,000,000
Tổng cộng	131,445,000,000	131,545,000,000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		107,760,000,000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40.00	12,000,000,000	40.00	12,000,000,000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	-	-	10,000	100,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	700,225	11,785,000,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các bên liên quan	31,952,030,278	13,836,264,531
Dược phẩm TW 25	16,574,368,618	-
OPC Bình Dương	13,902,251,010	4,395,015,231
OPC Bắc Giang	1,475,410,650	9,441,249,300
Phải trả cho người bán	48,903,255,242	24,200,269,987
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	9,161,424,635	2,252,443,160
Công ty CP Dược Phẩm Trường Thọ Bình Dương	4,852,435,136	-
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	3,036,165,872	4,115,482,224
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	4,781,682,048	2,873,107,952
Công ty TNHH Sản Xuất Phim Tuổi Trẻ Việt	-	488,220,000
Khác	27,071,547,551	14,471,016,651
Tổng cộng	80,855,285,520	38,036,534,518
<i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i>	<i>30,476,619,628</i>	<i>4,395,015,231</i>
<i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i>	<i>1,475,410,650</i>	<i>9,441,249,300</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	962,751,651	18,526,468,311	19,144,696,762	344,523,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,246,765,601	36,244,600,985	36,446,765,601	12,044,600,985
Thuế thu nhập cá nhân	1,857,671,518	8,149,639,935	9,548,243,175	459,068,278
Tiền thuê đất	-	3,791,543,116	3,662,605,516	128,937,600
Khác	-	76,249,443	76,249,443	-
Tổng cộng	15,067,188,770	66,788,501,790	68,878,560,497	12,977,130,063

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

Chi phí nhượng quyền	-	1,098,980,064
Chi phí lãi vay	487,761,392	107,390,312
Chi phí khác	2,303,994,365	1,420,137,081
Tổng cộng	2,791,755,757	2,626,507,457

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

Cổ tức	26,936,777,000	596,356,000
Kinh phí công đoàn	177,006,100	173,400,500
Tổng cộng	27,113,783,100	769,756,500

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	68,687,196,350	276,436,144,712	281,171,016,796	-	63,952,324,266
Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau :					
Hợp đồng:	Số cuối năm			Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND				
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
STVN523-13	32,608,173,214		Từ ngày 04 tháng 02 năm 2022 đến ngày 10 tháng 06 năm 2022	3.1% - 3.35%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
BFL/032020-763	31,344,151,052		Từ ngày 17 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	3.35% - 3.67%	Các khoản phải thu
Tổng cộng	63,952,324,266				

19 VAY NGẮN HẠN

VND

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	19,975,891,126	27,530,870,126
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	10,688,223,000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(12,660,545,846)	(7,554,979,000)
Số dư cuối năm	<u>18,003,568,280</u>	<u>19,975,891,126</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trợ cấp thôi việc	4,436,658,500	3,768,419,250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã chi trả trong năm	<u>53,391,419,000</u>	<u>79,581,403,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
22.3 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu					
Năm trước					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265,772,800,000	16,680,700,783	207,738,463,440	125,343,538,916	615,535,503,139
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	106,882,228,947	106,882,228,947
Cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(19,000,300)	-	(19,000,300)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	207,719,463,140	152,493,927,863	642,666,891,786
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	207,719,463,140	152,493,927,863	642,666,891,786
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	130,618,265,550	130,618,265,550
Phân phối quỹ	-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,688,223,000)	(10,688,223,000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 (*)	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2021 (**)	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	223,751,797,140	176,659,796,413	682,865,094,336

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2021 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 420/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, OPC trích cổ tức đợt 2 năm 2020 số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

(**) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị 2021 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 1105/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2021, OPC trích cổ tức đợt 1 năm 2021 số tiền 26.577.280.000 đồng tương ứng 10% trên vốn điều lệ Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2021 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC thông báo thay đổi thời gian chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 vào ngày 15 tháng 03 năm 2022 theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị số 1158/NQ-HĐQT.

23. DOANH THU

<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng doanh thu	933,536,570,387	748,245,182,210
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>929,636,269,279</i>	<i>742,822,622,453</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>1,584,219,429</i>	<i>5,295,299,757</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2,316,081,679</i>	<i>127,260,000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>2,500,588,384</i>	<i>656,298,872</i>
Doanh thu thuần	931,035,982,003	747,588,883,338
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>928,518,070,448</i>	<i>747,048,867,868</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>2,517,911,555</i>	<i>540,015,470</i>
<i>(Thuyết minh số 30)</i>		

Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>4,351,220,979</i>	<i>2,911,363,671</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay</i>	<i>2,380,344,941</i>	<i>1,664,284,134</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>335,342,623</i>	<i>503,135,977</i>
Tổng cộng	7,066,908,543	5,078,783,782

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<i>Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán</i>	<i>483,996,301,363</i>	<i>382,703,449,400</i>
<i>Giá vốn hàng khuyến mãi</i>	<i>39,247,530,996</i>	<i>17,880,077,786</i>
<i>Giá vốn nguyên vật liệu đã bán</i>	<i>4,692,571,564</i>	<i>5,687,484,011</i>
Tổng cộng	527,936,403,923	406,271,011,197

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>3,812,558,481</i>	<i>4,658,253,379</i>
<i>Chiết khấu thanh toán</i>	<i>6,787,770,302</i>	<i>4,731,847,788</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>2,269,031</i>	<i>11,719,226</i>
	10,602,597,814	9,401,820,393

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	169,025,803,436	133,366,767,816
Chi phí nhân viên	119,632,157,699	80,037,483,498
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	8,231,077,848	12,886,138,453
Khác	41,162,567,889	40,443,145,865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,145,871,503	68,928,144,398
Chi phí nhân viên	34,467,742,446	29,577,310,143
Khác	31,678,129,057	39,350,834,255
Tổng cộng	235,171,674,939	202,294,912,214

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324,946,113,487	319,119,154,571
Chi phí nhân viên	212,150,323,561	150,203,037,511
Chi phí khấu hao	18,776,087,117	18,249,380,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,925,376,431	36,883,805,638
Chi phí khác	43,818,627,034	55,963,299,277
	636,616,527,630	580,418,677,595

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36,244,600,985	29,146,765,601
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,356,408,863)	(116,043,074)
Tổng cộng	34,888,192,122	29,030,722,527

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165,506,457,672	135,912,951,474
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	33,101,291,534	27,182,590,295
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2,657,144,784	2,432,549,366
Thu nhập không chịu thuế TNDN	870,244,196	582,272,734
Khác	-	2,144,400
Chi phí thuế TNDN	34,888,192,122	29,030,722,527

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	887,331,700	753,683,850	133,647,850	(148,953,592)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,974,276,932	749,836,797	1,224,440,135	435,132,901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(172,068,863)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(65,826)	1,613,296	(1,679,122)	1,932,628
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	2,861,542,806	1,505,133,943	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1,356,408,863	116,043,074

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bình Dương (Công ty con)

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	87,377,173,800	66,640,529,690
Trả lại hàng mua	45,730,000	589,841,000
Lợi nhuận được chia	2,286,401,244	1,337,867,630
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	371,886,765	525,003,694
Doanh thu từ cho vay	445,000,000	429,427,800
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	480,244,965	471,729,916

DP TW 25 (Công ty con)

Mua hàng hóa	55,464,000	39,369,377
Nhận hàng ký gửi bán đúng giá (*)	28,613,663,859	-
Trả lại hàng mua	-	304,762
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	478,840,838	475,205,894
Doanh thu bán hàng	-	15,011,776
Doanh thu hoa hồng đại lý bán đúng giá	2,146,024,790	-

(*) Công ty CP Dược Phẩm OPC có nhận làm đại lý bán đúng giá theo hợp đồng số: 287 HĐPP/TW25/2021 - ngày 01 tháng 11 năm 2021 với trị giá hàng là 28.613.663.859 đồng (chưa VAT) và doanh thu hoa hồng đại lý đại lý được hưởng là 2.146.024.790 đồng.

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

Mua nguyên vật liệu	40,355,365,000	37,322,769,000
Lợi nhuận được chia	1,512,759,535	664,018,041
Doanh thu từ cho vay	-	326,548,100

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	10,000,000,000	10,000,000,000
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		
DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
Tổng cộng	585,200,000	731,500,000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	13,902,251,010	4,395,015,231
DP TW 25 (Công ty con)	16,574,368,618	-
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	1,475,410,650	9,441,249,300
Tổng cộng	31,952,030,278	13,836,264,531

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác:

		Năm nay	Năm trước
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHỨC VỤ	7,823,999,622	11,548,610,565
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	306,666,666	-
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	2,512,282,050	3,370,111,108
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	175,555,555	-
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	175,555,555	-
Bà Phương Thanh Nhung	Thành viên	95,555,555	-
Ông Nguyễn Chí Linh	Nguyên Phó Chủ tịch	2,768,156,239	6,002,354,948
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nguyên thành viên	727,702,080	1,237,440,809
Ông Lê Minh Điềm	Nguyên thành viên	359,111,110	495,777,775
Ông Ngô Tân Long	Nguyên thành viên	464,481,479	442,925,925
Ông Trịnh Việt Tuấn	Nguyên thành viên	197,822,222	-
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Nguyên thành viên	41,111,111	-
BAN KIỂM SOÁT		1,381,481,847	1,366,733,639
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	50,555,555	-
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	60,555,555	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	168,020,500	-
Ông Lê Vũ Thuật	Nguyên Trưởng ban	361,444,444	349,666,663
Ông Phan Công Cường	Nguyên thành viên	227,972,722	-
Ông Nguyễn Văn Khái	Nguyên thành viên	61,111,111	-
Ông Nguyễn Văn Tấn	Nguyên thành viên	451,821,960	1,017,066,976
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		5,445,139,802	3,014,301,784
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	1,934,526,982	-
Ông Trương Đức Vọng	Nguyên Tổng Giám Đốc	698,558,350	413,999,997
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1,495,213,241	1,359,170,880
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,316,841,229	1,241,130,907
Tổng cộng		14,650,621,271	15,929,645,988

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	325,828,800	538,950,086
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	836,352,000
Trên 5 năm	6,190,747,200	4,181,760,000
Tổng cộng	7,819,891,200	5,557,062,086

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	230,172	107,451

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Phạm Thị Xuân Hương

